

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-02-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phan Hồng Thạnh**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Quang Chung** và bà **Phạm Thị Liễu**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lý Thị Chuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông **Phạm Hữu Huỳnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

*1- Nguyên đơn:* Chị **Đào Thị Hồng V**, sinh năm 1983

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 1878, Tổ 7, Ấp TL2, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

Chỗ ở: Số 259/11, KP TH, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN.

*2/ Bị đơn:* Anh **Phạm Minh Đ**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số nhà 1878, Tổ 7, Ấp TL2, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

*(Các đương sự có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Đào Thị Hồng V trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Minh Đ tự nguyện tìm hiểu và kết hôn năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29, ngày 14/12/2009. Cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân do công việc làm ăn không thuận lợi, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng không thông cảm và chia sẻ cho nhau nên thường xuyên cãi vã, xung đột, gia đình anh Đ không tôn trọng chị. Nhưng do thời điểm đó con cái còn nhỏ nên chị chấp nhận bỏ qua. Đến tháng 8/2020 thì mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm, gay gắt hơn. Anh Đ có hành vi bạo lực và đuổi chị ra khỏi nhà trước sự chứng kiến của gia đình bên chồng nhưng

không ai góp ý hòa giải cho hai vợ chồng. Kể từ đó chị về nhà mẹ ruột ở thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay vợ chồng không thể sống chung với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con tên Phạm Khánh V, sinh ngày 10/10/2010; Phạm Hùng D, sinh ngày 08/12/2014. Khi ly hôn chị đồng ý giao hai con cho anh Đ nuôi dưỡng. Do bản thân chưa có việc làm, thu nhập ổn định nên chị chưa cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Lời khai của anh Đ tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2021 như sau:*

Anh và chị V tự nguyện kết hôn năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng với cha mẹ ruột của anh Đ. Đời sống hôn nhân có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, mâu thuẫn trong việc chọn chỗ ở, chị V yêu cầu chuyển về Biên Hòa sinh sống, làm việc. Do không thống nhất được với nhau về nơi sinh sống nên xảy ra cãi vã. Tháng 8/2020, chị V bỏ về Biên Hòa sinh sống mà không thông báo cho anh biết. Bản thân anh cố gắng liên lạc với chị V nhưng không được. Từ đó cho đến nay vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Mặc dù tình cảm không còn, vợ chồng không thể về đoàn tụ được nhưng do theo đạo công giáo nên anh không được phép ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của chị V theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Khánh V, sinh ngày 10/10/2010; Phạm Hùng D, sinh ngày 08/12/2014. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị V cấp dưỡng. Do chị V tự ý bỏ đi nên anh không đồng ý việc chị được thăm gặp các con sau khi vợ chồng đã ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 85, 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận cho chị V được ly hôn với anh Phạm Minh Đ; giao hai cháu Phạm Khánh V, sinh ngày 10/10/2010; Phạm Hùng D, sinh ngày 08/12/2014 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời chị V không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu xem xét; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

*[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:*

[1.1] Bị đơn có nơi cư trú tại xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

*[2] Áp dụng pháp luật nội dung:*

Trên cơ sở lời khai của đương sự; tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện, Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ hôn nhân: Trong thời gian sống chung, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cự cãi, không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau. Từ tháng 08/2020 cho đến ngày xét xử vợ chồng không còn sống chung với nhau. Chị V khởi kiện, anh Đ biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vì anh theo đạo Công giáo nên anh chỉ cung cấp lời khai và có yêu cầu không tiến hành hòa giải, xin được vắng mặt không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án. Cho thấy anh Đ không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau.

Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quan hệ nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Khánh V, sinh ngày 10/10/2010 và Phạm Hùng D, sinh ngày 08/12/2014. Hiện nay các con đang do anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị V đồng ý giao 02 con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Đ đồng ý nhận nuôi 02 con chung và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Qua tham khảo nguyện vọng của cháu V thì cháu muốn được ở với anh Đ. Hiện các cháu V, D đang do anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng và chung đang học tập ổn định tại huyện Tân Phú từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung là không trái pháp luật, đảm bảo được điều kiện sống của con chung, để tránh việc xáo trộn cuộc sống của các con, cần thiết giao con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Do anh Đ không yêu cầu chị V cấp dưỡng nên không xem xét.

Anh Đ có ý kiến do chị V tự ý bỏ đi nên đề nghị Tòa án không chấp nhận cho chị V về thăm con sau này với lý do sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các con. Yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung của anh Đ đối với chị V là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 85, 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đào Thị Hồng V.

1.1. Hôn nhân: Chị Đào Thị Hồng V được ly hôn với anh Phạm Minh Đ.

1.2. Con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Phạm Khánh V, sinh ngày 10/10/2010; Phạm Hùng D, sinh ngày 08/12/2014 cho anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời chị V không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh Đ không yêu cầu. Chị V có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Đào Thị Hồng V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003806 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

**Nơi nhận:**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND LBT, thành phố BH, tỉnh  
ĐN (Đăng ký kết hôn số 29, ngày  
14/12/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Hồng Thạnh**



